

Bản án số 50/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 13 tháng 8 năm 2020

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường.

Hội thẩm nhân dân: - Ông Đào Mạnh Tiến.

- Ông Nguyễn Văn Tư.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng – Thư ký Toà án nhân dân thành phố B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B: Bà Đặng Minh Hà- Kiểm sát viên.

Trong ngày 13/8/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2020/TLST-HNGĐ ngày 28/5/2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58A/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/7/2020 giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Chị Lê Thị H, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn C, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

+ **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 20/5/2020, theo các tài liệu có trong hồ sơ và trong quá trình xét xử, chị Lê Thị H trình bày:

Chị H với anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 10/12/2004 tại UBND xã D, thành phố B; có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Trước khi kết hôn hai người được tự do tìm hiểu. Sau khi kết hôn Chị H về làm dâu nhà anh T ngay ở địa chỉ Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng kết hôn với nhau được 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng không hợp nhau. Đến năm 2007 Chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ Chị H ở Thôn C, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Chị H và anh T ly thân nhau từ đó đến nay không ai còn quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, Chị H đề nghị Tòa án cho Chị H được ly hôn với anh Tuất.

Về con chung: Hai vợ chồng không có con chung.

Về tài sản và công nợ chung: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trình bày:

Anh T với chị Lê Thị H kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 10/12/2004 tại UBND xã D, thành phố B; có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Trước khi kết hôn hai người được tự do tìm hiểu. Sau khi kết hôn Chị H về làm dâu nhà anh T ngay ở địa chỉ Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng kết hôn với nhau được 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng không hợp nhau. Đến năm 2007 Chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở tại Thôn C, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang và không quay về chung sống với anh T nữa. Anh T và Chị H ly thân nhau từ đó đến nay không ai còn quan tâm đến ai. Nay Chị H đề nghị được ly hôn với anh T. Anh T đồng ý ly hôn.

Về con chung: Hai vợ chồng không có con chung.

Về tài sản và công nợ chung: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên Tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại phiên tòa. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Cần chấp nhận ly hôn giữa chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: Không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn có trong hồ sơ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T có đơn xin xử vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T theo quy định tại Điều 227 và khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn và cưới hỏi theo phong tục địa phương nên quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T là hợp pháp.

Trong thời gian chung sống hai vợ chồng không hợp nhau, sống không có hạnh phúc dẫn tới hai người ly thân nhau từ năm 2007 đến nay không ai còn quan tâm đến ai nữa. Anh T có lời khai nhất trí ly hôn. Xét thấy tình trạng hôn nhân mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T được ly hôn nhau (theo Điều 56- Luật hôn nhân và gia đình 2014).

[3] Về con chung: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 58 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T.

Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm về ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí Chị H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số **AA/2018/07172 ngày 27/5/2020** của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận Chị H đã nộp 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP B;
- CCTHA-DS TP B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã D;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Trường

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Trường

